

Bản án số: 89/2024/DS-PT
Ngày: 29-05-2024
V/v tranh chấp đòi lại tài sản
(quyền sử dụng đất)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Ông Vũ Đức Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**
Bà Võ Thị Phương Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2024/TLPT-DS ngày 25/01/2024 về “Tranh chấp đòi lại tài sản (quyền sử dụng đất)”, do bản án dân sự sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2024/QĐ-PT ngày 12/3/2024, thông báo thay đổi thời gian xét xử số 38/TB-TA ngày 22/4/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 67/QĐ-PT ngày 15/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966 (vắng mặt) và bà Hoàng Thị Tú A, sinh năm 1966 (có mặt). Địa chỉ: Số B đường Đ, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số B đường Đ, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận chứng thực ngày 16/5/2022 số 420 quyền số 01/2022-SCT/CK, ĐC); Ông Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1992, địa chỉ: xóm G, thôn C, M, P, Bình Định. (Giấy ủy quyền chứng thực ngày 06/5/2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hoàng Thị Tú A: Bà Văn Thị M- Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B. (vắng mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954. Địa chỉ: Đường G, tổ F, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.(có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Phan H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ liên hệ: Số D đường E khu dân cư H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Lê Tấn H1, sinh năm 1979 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ C, ấp X, xã X, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

+ Ông Doãn Văn H3, sinh 1990(có mặt) ; Doãn Văn H4, sinh năm 1992 (vắng mặt). Địa chỉ: Đường G, tổ F, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Doãn Văn H3, Doãn Văn H4: Ông Lê Phan H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ liên hệ: Số D đường E khu dân cư H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+Ủy ban nhân dân huyện Đ . Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn T1; chức vụ: Chủ tịch; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị B; chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* **Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:** Vào ngày 10/01/2001 bà Hoàng Thị Tú A và ông Nguyễn Thanh T có nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị N 03 sào đất nửa rẫy, nửa ruộng; thửa đất chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Lưu Văn T2 sau này chuyển cho ông Doãn Văn H5; phía Tây- Nam giáp đất ông T3, ông Đại nay là đất của ông Lê T4; phía Bắc giáp đất bà P. Hiện nay Nhà nước mở con đường ngang qua khu đất của ông T, bà A, nên thửa đất không còn đủ 03 sào và không còn giáp với đất bà P. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ông T, bà A sử dụng khoảng 5- 6 năm thì bà A bị bệnh viêm đa khớp dạng thấp, phải thường xuyên đi thành phố Hồ Chí Minh điều trị, ông T phải theo chăm sóc, các con thì còn nhỏ và đi học, nên cho ông T4 mượn đất để sản xuất, mục đích là để đất không bị lãng phí và nhờ ông T4 quản lý giữ. Ông T4 mượn canh tác được khoảng 3 năm, đến khoảng năm 2008- 2009 thì ông Doãn Văn H5 mượn đất để trồng cỏ nuôi bò, việc cho mượn chỉ thỏa thuận bằng miệng và mọi người xung quanh đều biết rõ.

Do bệnh tình của bà A kéo dài và hiện trở thành người khuyết tật, nên gia đình ông T, bà A không có điều kiện canh tác đất. Qua tìm hiểu được biết thửa đất của ông T, bà A, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Doãn Văn H5 và bà Nguyễn Thị S vào năm 2015, thửa

đất 03, tờ bản đồ 28, diện tích 1398,6m², Giấy chứng nhận số CA 275855. Vào tháng 5/2020 ông H5, bà S chuyển nhượng thửa đất này cho ông Lê Tấn H1 và bà Nguyễn Thị H2, hiện tại ông H1, bà H2 đang quản lý và sản xuất trên đất này.

Việc ông H5, bà S kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận ông T, bà A không biết, những người sử dụng đất liền kề cũng không biết và không ký giáp ranh khi đo đạc. Khi trao đổi với ông H1, bà H2 là người nhận chuyển nhượng đất này, thì ông H1, bà H2 không biết là đất ông H5 mượn của ông T, bà A.

Nhận thấy việc ông H5, bà S tự ý kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất mượn của ông T, bà A rồi sau đó đem chuyển nhượng cho người khác là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền lợi của nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855 do UBND huyện Đ cấp cho ông H5, bà A, hiện đã chuyển nhượng cho ông H1, bà H2 vào ngày 28/5/2020. Buộc bà S, ông H1, bà H2 trả lại thửa đất trên cho ông T, bà A.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là hồ sơ hòa giải của UBND xã Đ, bản phô tô có chứng thực; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855, 01 Giấy bán đất ghi ngày 10/01/2001 (bản phô tô).

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Tú A đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 166, 170 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc gia đình ông H5, bà S trả lại bằng tiền trị giá quyền sử dụng đất theo biên bản định giá tài sản là 251.748.000 đồng.

*** Ông Lê Phan H là người đại diện cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1, ông H2 trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông Doãn Văn H5 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đình L từ năm 2005, sau khi nhận chuyển nhượng đất từ ông L, ông H5 sử dụng. Đến năm 2015 được Nhà nước cấp quyền sử dụng. Do đó, đây là tài sản của bà S được sử dụng hợp pháp. Do quyền sử dụng đất là tài sản hợp pháp của bị đơn, nên việc chuyển nhượng đất này cho ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 là phù hợp với Luật Đất đai. Nguyên đơn đưa ra Giấy bán đất ngày 10/01/2001 giữa bà Phạm Thị N và nguyên đơn, nhưng không đưa ra chứng cứ để chứng minh quyền sử dụng đất là tài sản hợp pháp của bà N. Do đó tài sản không thuộc về nguyên đơn. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Phía bị đơn sẽ hỗ trợ cho bà Tú A số tiền 100.000.000 đồng, với mong muốn vụ án sẽ kết thúc tại phiên tòa này.

Tại phiên tòa ông Doãn Văn H4 trình bày: Ông H4 là con của ông H5, bà S. Ông H5 chết vào ngày 12/5/2022. Đất hiện tranh chấp là do cha mẹ ông H4 nhận chuyển nhượng từ ông L, với tổng diện tích khoảng 1,3 mẫu. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay cha, mẹ ông sử dụng đất này không có ai tranh chấp. Ông

H4 đồng ý việc mẹ và anh em ông sẽ hỗ trợ cho bà Tú A số tiền 100.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 trình bày:** Ngày 19/5/2020 vợ chồng ông H1 có nhận chuyển nhượng của ông H5, bà S thửa đất 03, tờ bản đồ 28, có diện tích 1398,6m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855, tại thôn B, xã Đ. Ông H1, bà H2 nhận chuyển nhượng đất có nguồn gốc hợp pháp; việc chuyển nhượng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho ông H1, bà H2 theo quy định của pháp luật.

***Theo Công văn số 1988/UBND-NC ngày 26/9/2022 của UBND huyện Đ trình bày:** nguồn gốc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.398,6m² là đất chuyên trồng lúa nước. Nguồn gốc do ông Nguyễn Đình L tự khai phá vào năm 1996 đến ngày 4/6/2005 chuyển nhượng cho ông Doãn Văn H5 và được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855 ngày 9/10/2015. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03, tờ bản đồ 28, diện tích 1.398,6m² đất chuyên trồng lúa nước cho ông Doãn Văn H5 và bà Nguyễn Thị S là đúng đối tượng và đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tại phiên tòa đại diện của UBND huyện Đ vẫn giữ nguyên quan điểm về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H5 và bà S là đúng quy định và không chấp nhận việc thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855.

-Theo kết quả định giá tài sản ngày 20/2/2023 Hội đồng định giá tài sản xác định 1398,6m² đất tranh chấp có giá trị là 251.748.000 đồng (giá 180.000 đồng/m²).

-Theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/9/2023, xác định: Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CA 275855, tại thôn B, xã Đ, hiện trạng thửa đất không thay đổi so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Theo như trình bày của những người có đất xung quanh và những người biết sự việc, thể hiện nguồn gốc đất như sau: Đất tranh chấp trước đây là của bà N, sau đó bà N bán cho bà Tú A. Bà Tú A có sản xuất vài năm, sau đó cho ông Lê Thảo m 01 năm. Tiếp đến thì ông H5 mượn và sản xuất cho đến nay và đã bán cho người khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; điểm h khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 3 Điều 95, điểm a khoản 1 Điều 99, Điều 101, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013; Điều 106, 166 Bộ

luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại thửa đất số 03, tờ bản đồ 28, diện tích 1398,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855 tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, do UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng cho ông Doãn Văn H5, bà Nguyễn Thị S vào năm 2015 và ông Doãn Văn H5, bà Nguyễn Thị S đã chuyển nhượng cho ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đứng tên quyền sử dụng vào năm 2020.

- Ghi nhận việc bị đơn bà Nguyễn Thị S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Doãn Văn H4, ông Doãn Văn H3 hỗ trợ cho bà Hoàng Thị Tú A số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2023 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim Y kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Bị đơn vẫn giữ đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Ông H1, bà H2 thống nhất hỗ trợ cho bà A, ông T 70.000.000 đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp thêm chứng cứ là các bản xác nhận của người làm chứng nhưng lời khai của họ không đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tại phần tranh luận, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn 70.000.000 đồng và nguyên đơn đồng ý nhận số tiền này. Các đương sự thống nhất giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm và ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông H1, bà H2. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không

chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm và ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông H1, bà H2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[1] Xét thấy người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và bà Hoàng Thị Tú A kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung vụ án: tranh chấp giữa các đương sự là thửa đất số 03, tờ bản đồ 28, diện tích 1398,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855 tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, do UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng cho ông Doãn Văn H5, bà Nguyễn Thị S vào năm 2015 và ông Doãn Văn H5, bà Nguyễn Thị S đã chuyển nhượng cho ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đứng tên quyền sử dụng vào năm 2020. Các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ đều xác định ông H5, bà S có quá trình sử dụng đất ổn định từ năm 2005, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận thể hiện trình tự thủ tục và được Ủy ban nhân dân huyện Đ khẳng định cấp đúng đối tượng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cung cấp thêm một số chứng cứ mới là những người làm chứng để xác định nguyên đơn là người sử dụng đất hợp pháp nhưng những chứng cứ này không làm thay đổi bản chất vụ án. Tòa án nhân dân huyện Đức Linh thu thập chứng cứ một cách khách quan nên việc ra quyết định tại bản án dân sự sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 28/11/2023 là có căn cứ đúng và pháp luật.

[3] Trong quá trình tranh luận, vợ chồng ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đồng ý hỗ trợ thêm cho bà Hoàng Thị Tú A, ông Nguyễn Thanh T 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và nguyên đơn đồng ý nhận số tiền này. Các đương sự không đề nghị hòa giải thành mà thống nhất giữ nguyên phần nội dung của quyết định bản án sơ thẩm, trong đó có cả phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và án phí sơ thẩm. Xét thấy, nguyên đơn không rút kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận nhưng thống nhất với phần tuyên án của bản án dân sự sơ thẩm. Việc ông H1, bà H2 đồng ý hỗ trợ cho bà A, ông T 70.000.000 đồng là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận. Vì vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo bà Hoàng Thị Tú A, ông Nguyễn Thanh T và ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của ông H1, bà H2 đối với

nguyên đơn. Khoản hỗ trợ của các đương sự là tự nguyện nên không phải chịu án phí và HĐXX có sự điều chỉnh cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Hoàng Thị Tú A, ông Nguyễn Thanh T là người kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ :** Khoản 1 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị Tú A, ông Nguyễn Thanh T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 99/2023/DS-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

*** Căn cứ:** khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; Điều 106 Luật Đất đai năm 2003; điểm h khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 3 Điều 95, điểm a khoản 1 Điều 99, Điều 101, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013; Điều 106, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại thửa đất số 03, tờ bản đồ 28, diện tích 1398,6m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 275855 tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, do UBND huyện Đ cấp quyền sử dụng cho ông Doãn Văn H5, bà Nguyễn Thị S vào năm 2015 và ông Doãn Văn H5, bà Nguyễn Thị S đã chuyển nhượng cho ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đứng tên quyền sử dụng vào năm 2020.

2. Ghi nhận việc bị đơn bà Nguyễn Thị S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Doãn Văn H4, ông Doãn Văn H3 hỗ trợ cho bà Hoàng Thị Tú A số tiền 100.000.000 đồng.

3. Ghi nhận vợ chồng ông Lê Tấn H1, bà Nguyễn Thị H2 đồng ý hỗ trợ thêm cho bà Hoàng Thị Tú A, ông Nguyễn Thanh T 70.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 2.800.000 đồng chi phí định giá. Nguyên đơn đã chi số tiền này.

5. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh T và bà Hoàng Thị Tú A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do ông T, bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009500 ngày 8/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Ông T, bà A đã nộp đủ án phí.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T và bà Hoàng Thị Tú A, mỗi người phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004057 ngày 15/12/2023 và biên lai số 0004121 ngày 09/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Ông T, bà A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (29/05/2024).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện ĐL ;
- VKSND huyện ĐL ;
- Chi cục THADS huyện ĐL;
- Các đương sự;
- Công TTĐT-TANDTC
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Lê Phương